

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM 2025 XÃ MÙ CẢ**

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Mùa Cả)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, chắn lán biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su)	0000	30.770,87	762,53	31.533,40	26.340,09	26.340,09	0,00	0,00	0,00	0,00	1.508,99	1.508,99	0,00	0,00	0,00	0,00	3.347,67	336,65
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	30.650,06	790,94	31.441,00	26.326,35	26.326,35	0,00	0,00	0,00	0,00	1.491,45	1.491,45	0,00	0,00	0,00	0,00	3.292,02	331,18
1	Rừng tự nhiên	1110	30.646,20	761,77	31.407,97	26.323,94	26.323,94	0,00	0,00	0,00	0,00	1.475,23	1.475,23	0,00	0,00	0,00	0,00	3.279,61	329,19
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	30.646,20	761,77	31.407,97	26.323,94	26.323,94	0,00	0,00	0,00	0,00	1.475,23	1.475,23	0,00	0,00	0,00	0,00	3.279,61	329,19
2	Rừng trồng	1120	3,86	29,17	33,03	2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	0,00	16,22	16,22	0,00	0,00	0,00	0,00	12,41	1,99
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	3,86	29,17	33,03	2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	0,00	16,22	16,22	0,00	0,00	0,00	0,00	12,41	1,99
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	0,00	0,00										0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Cây cao su</i>		0,00	0,00		0,00						0,00							
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	30.650,06	790,94	31.441,00	26.326,35	26.326,35	0,00	0,00	0,00	0,00	1.491,45	1.491,45	0,00	0,00	0,00	0,00	3.292,02	331,18
1	Rừng núi đất	1210	30.620,32	792,93	31.413,25	26.310,31	26.310,31	0,00	0,00	0,00	0,00	1.491,45	1.491,45	0,00	0,00	0,00	0,00	3.280,99	330,50
2	Rừng núi đá	1220	29,74	-1,99	27,75	16,04	16,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,03	0,68
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	30.646,20	761,77	31.407,97	26.323,94	26.323,94	0,00	0,00	0,00	0,00	1.475,23	1.475,23	0,00	0,00	0,00	0,00	3.279,61	329,19
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	28.606,85	265,08	28.871,93	24.190,71	24.190,71	0,00	0,00	0,00	0,00	1.379,49	1.379,49	0,00	0,00	0,00	0,00	3.036,88	264,85
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	28.606,85	265,08	28.871,93	24.190,71	24.190,71	0,00	0,00	0,00	0,00	1.379,49	1.379,49	0,00	0,00	0,00	0,00	3.036,88	264,85
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nửa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	2.039,35	496,69	2.536,04	2.133,23	2.133,23	0,00	0,00	0,00	0,00	95,74	95,74	0,00	0,00	0,00	0,00	242,73	64,34
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	4.995,54	-806,23	4.189,31	2.869,32	2.869,32	0,00	0,00	0,00	0,00	638,32	638,32	0,00	0,00	0,00	0,00	676,20	5,47
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	120,81	-28,41	92,40	13,74	13,74	0,00	0,00	0,00	0,00	17,54	17,54	0,00	0,00	0,00	0,00	55,65	5,47
	<i>Trong đó: Cây cao su</i>		0,00	0,00		0,00													
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	1.590,30	-470,19	1.120,11	736,63	736,63	0,00	0,00	0,00	0,00	288,59	288,59	0,00	0,00	0,00	0,00	94,89	0,00
3	Diện tích khác	2030	3.284,43	-307,63	2.976,80	2.118,95	2.118,95	0,00	0,00	0,00	0,00	332,19	332,19	0,00	0,00	0,00	0,00	525,66	0,00

**Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM 2025 XÃ MÙ CẢ**

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Mùa Cả)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su)	Tổng diện tích có rừng (đã thành rừng bao gồm diện tích cao su)	Tổng diện tích có rừng (đã thành rừng không tính diện tích cao su)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Diện tích cao su	Tỷ lệ che phủ rừng
							Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
TỔNG		38.384,25	31.533,40	31.441,00	31.441,00	31.407,97	33,03	92,40	31.196,75	26.340,09	1.508,99	3.347,67	336,65	-	81,91
Xã Mùa Cả		38.384,25	31.533,40	31.441,00	31.441,00	31.407,97	33,03	92,40	31.196,75	26.340,09	1.508,99	3.347,67	336,65		81,91
1	106	-	46,96	46,96	46,96	46,96	-	-	46,96	46,96	-	-	0		
2	126	-	56,63	56,63	56,63	56,63	-	-	56,63	56,63	-	-	0		
3	150	-	87,54	87,54	87,54	87,54	-	-	87,54	87,54	-	-	0		
4	451_105	-	3.868,89	3.865,81	3.865,81	3.864,50	1,31	3,08	3.868,66	3.868,66	-	-	0,23		
5	451_106	-	868,58	868,06	868,06	868,06	-	0,52	868,52	868,52	-	-	0,06		
6	451_107	-	1.195,51	1.195,51	1.195,51	1.195,51	-	-	1.195,51	1.195,51	-	-	0		
7	451_108	-	988,49	988,49	988,49	988,49	-	-	897,64	398,12	27,10	472,42	90,85		
8	451_126	-	1.053,18	1.040,83	1.040,83	1.038,65	2,18	12,35	992,61	362,84	626,20	3,57	60,57		
9	451_127	-	0,05	0,05	0,05	0,05	-	-	0,05	0,05	-	-	0		
10	451_148	-	0,08	0,08	0,08	0,08	-	-	0,08	0,08	-	-	0		
11	451_149	-	722,27	722,27	722,27	722,27	-	-	719,84	520,24	199,60	-	2,43		
12	451_150	-	696,05	681,64	681,64	666,01	15,63	14,41	689,00	286,61	400,36	2,03	7,05		
13	451_43	-	1.788,61	1.788,61	1.788,61	1.788,61	-	-	1.788,15	1.788,15	-	-	0,46		
14	451_61	-	4.048,86	4.048,86	4.048,86	4.048,86	-	-	4.043,73	4.043,73	-	-	5,13		
15	451_62	-	4.185,47	4.185,47	4.185,47	4.185,47	-	-	4.168,48	4.168,48	-	-	16,99		
16	451_63	-	1.594,54	1.594,54	1.594,54	1.594,54	-	-	1.593,47	1.593,47	-	-	1,07		
17	451_64	-	1.993,08	1.962,27	1.962,27	1.949,53	12,74	30,81	1.963,90	159,47	136,73	1.667,70	29,18		
18	451_84	-	1,84	1,84	1,84	1,84	-	-	1,84	-	1,57	0,27	0		
19	451_86	-	2.873,08	2.842,21	2.842,21	2.841,34	0,87	30,87	2.850,18	2.229,32	-	620,86	22,90		
20	451_87	-	2.306,32	2.306,32	2.306,32	2.306,32	-	-	2.249,77	1.849,14	116,47	284,16	56,55		
21	451_92	-	2.318,46	2.318,10	2.318,10	2.317,80	0,30	0,36	2.314,42	2.314,42	-	-	4,04		
22	451_93	-	837,66	837,66	837,66	837,66	-	-	798,52	502,15	-	296,37	39,14		
23	451_94	-	1,25	1,25	1,25	1,25	-	-	1,25	-	0,96	0,29	0		

**Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
NĂM 2025 XÃ MÙ CẢ**

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Mùa Cả)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng đã bao gồm diện tích Cao su)	0000	762,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.486,30	-719,13	
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÁNH	1100	790,94	0,00	29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.485,54	-719,13	
1	Rừng tự nhiên	1110	761,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.485,54	-719,13	
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng thứ sinh	1112	761,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.485,54	-719,13	
2	Rừng trồng	1120	29,17	0,00	29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	29,17	0,00	29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	<i>Trong đó: Cây cao su</i>		0,00											0,00	
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	790,94	0,00	29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.485,54	-719,13	
1	Rừng núi đất	1210	792,93	0,00	29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.484,94	-716,54	
2	Rừng núi đá	1220	-1,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	-2,59	
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	761,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	1.485,54	-719,13	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	265,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	988,85	-719,13	
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	265,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-4,64	0,00	0,00	988,85	-719,13	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Rừng tre nửa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	496,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	496,69	0,00	
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-806,23	0,00	-29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	350,39	-1.127,45	
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	-28,41	0,00	-29,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,76	0,00	
	<i>Trong đó: Cây cao su</i>		0,00										0,00	0,00	
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-470,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Diện tích khác	2030	-307,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	349,63	-657,26	

**Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
NĂM 2025 XÃ MÙ CẢ**

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Mùa Cả)

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quế	9,80		9,80			
2	Re	12,97			12,97		
3	Lát hoa	10,26			10,26		
	TỔNG	33,03		9,80	23,23		